



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 25+26

Ngày 20 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-5-2023	Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
30-5-2023	Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	8
05-6-2023	Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh TN	15

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02-6-2023	Quyết định số 1225/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	32
08-6-2023	Quyết định số 1287/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên	59
12-6-2023	Quyết định số 1318/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban,	88

ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái
Nguyên năm 2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải
trung chuyên hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải
bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
692/TTr-SGTVT ngày 03/4/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyên hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định đã được Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo đăng ký khai thác thành công các tuyến vận tải hành khách có bến đi hoặc bến đến trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Vận tải trung chuyển hành khách là hoạt động vận tải không thu tiền do doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định sử dụng xe ô tô chở người từ 16 chỗ trở xuống (kể cả người lái xe) để đón, trả khách đi các tuyến vận tải khách cố định của đơn vị mình đến bến xe khách hoặc điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn địa phương hai đầu tuyến.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA XE Ô TÔ TRUNG CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Điều 4. Quy định sử dụng xe trung chuyển hành khách

Xe trung chuyển hành khách phải đảm bảo các quy định về sử dụng xe trung chuyển hành khách quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và các quy định sau:

1. Xe trung chuyển được đón, trả khách đi các tuyến vận tải khách cố định của đơn vị mình tại các điểm đi của hành khách, điểm đến của hành khách, bến xe khách, điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tại điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định chỉ cho phép mỗi xe trung chuyển được dừng tối đa không quá 03 phút.

3. Xe ô tô trung chuyển hành khách chấp hành các quy định về trật tự an toàn giao thông đường bộ theo quy định.

Điều 5. Phạm vi hoạt động

1. Xe trung chuyển hành khách của các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định chỉ được trung chuyển hành khách trên địa bàn nội thành, nội huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên, nơi có bến xe mà đơn vị đăng ký khai thác vận tải hành khách theo tuyến cố định.

2. Xe trung chuyển hành khách không được hoạt động vượt quá ranh giới địa bàn tỉnh Thái Nguyên sang phạm vi tỉnh liền kề để đón, trả khách.

Điều 6. Thời gian hoạt động

Xe trung chuyển hành khách được phép hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 24/24 giờ, nhưng phải đảm bảo phù hợp với thời gian đi và đến theo phương án, biểu đồ hoạt động của phương tiện vận tải tuyến cố định mà đơn vị đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến và niêm yết tại bến xe.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;

2. Cung cấp danh sách phương tiện trung chuyển hành khách đã được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” cho các cơ quan liên

quan; tổ chức chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động vận tải hành khách trung chuyển trên địa bàn tỉnh;

3. Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

Điều 8. Công an tỉnh

1. Phối hợp Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra và xử lý những vi phạm liên quan đến quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh theo quy định;

2. Kết nối, chia sẻ thông tin về xử phạt vi phạm hành chính đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô cho Sở Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.

Điều 9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Phối hợp Sở Giao thông vận tải thực hiện công tác quản lý hoạt động xe trung chuyển hành khách thuộc địa bàn quản lý;

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định về công tác quản lý việc sử dụng xe trung chuyển hành khách và phạm vi, thời gian hoạt động xe trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe trung chuyển hành khách

1. Xây dựng phương án tổ chức hoạt động trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gửi Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên và Sở Giao thông vận tải của tỉnh nơi đầu tuyến còn lại, bến xe nơi đi, bến xe nơi đến để theo dõi, quản lý;

2. Công khai niêm yết biên số xe, thời gian hoạt động của xe trung chuyển hành khách tại nơi bán vé, trụ sở doanh nghiệp, hợp tác xã và bến xe để hành khách biết.

Điều 11. Các bến xe khách trên địa bàn tỉnh

1. Kiểm tra hoạt động xe trung chuyển hành khách theo quy định tại Điều 4 của Quy định này khi hoạt động tại bến xe;

2. Niêm yết công khai biên số xe, thời gian hoạt động các xe trung chuyển hành khách trong bảng niêm yết chất lượng dịch vụ của các đơn vị vận tải tại

bến xe; kiểm tra, theo dõi việc niêm yết của các đơn vị vận tải có phòng bán vé tại bến xe;

3. Tổ chức theo dõi tình hình hoạt động của các xe trung chuyển hành khách tại bến xe, tổng hợp báo cáo kết quả trung chuyển hành khách về Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên trước ngày 15 hàng tháng.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ảnh đến Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi
Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách và mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nội dung chi, mức chi

phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1677/TTr-SNN ngày 23 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung chi và mức chi Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung chi, mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên gồm chi hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai; cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai và hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa thiên tai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên (viết tắt là Quỹ cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã);

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phòng, chống thiên tai.

Điều 2. Nguyên tắc chi hỗ trợ

1. Thực hiện chi hỗ trợ cho các đối tượng chưa được nhận hỗ trợ theo các quy định hiện hành khác của Nhà nước và có cùng nội dung hỗ trợ.

2. Đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả, đúng định mức và nguồn tài chính của Quỹ cấp tỉnh.

3. Các cơ quan tổ chức chi hỗ trợ có trách nhiệm xác định đúng đối tượng, nội dung và định mức chi theo quy định để thực hiện việc chi theo thẩm quyền.

Điều 3. Quy định phân bổ kinh phí được quản lý, sử dụng nguồn thu từ Quỹ cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp xã giữ lại 28% trên tổng số thu quỹ phòng, chống thiên tai thu được trên địa bàn, trong đó: hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu 5%; chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ 3%; chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp xã 20%. Số tiền thu quỹ còn lại (72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản quỹ ở cấp huyện do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền. Đối với các xã khu vực III, mức phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã không tính theo tỷ lệ nói trên mà được tính bằng số tiền của đơn

vị cấp xã được phân bổ thấp nhất trong số các đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh tính theo tỷ lệ 28% số thu được quy định ở trên.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giữ lại 23% trên tổng số thu quỹ phòng, chống thiên tai thu được trên địa bàn (bao gồm cả 72% số thu của cấp xã nộp lên), trong đó: chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp huyện 20% ; chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ 3%. Số tiền còn lại (77% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh.

3. Quỹ cấp tỉnh sử dụng 3% tổng số thu của Quỹ cấp tỉnh để chi phí quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh, số còn lại chi cho các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo quy định.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai

1. Hỗ trợ sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm: Mức hỗ trợ 100.000 đồng/người/lần.

2. Hỗ trợ chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán: Mức hỗ trợ 80.000 đồng/người/ngày.

3. Hỗ trợ tuần tra, kiểm tra phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra rủi ro thiên tai, sự cố công trình phòng, chống thiên tai; hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai.

a) Đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Đối với người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

4. Hỗ trợ cho lực lượng thường trực trực ban, chỉ huy, chỉ đạo ứng phó thiên tai trong thời gian thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa được đảm bảo bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước: Mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Nội dung chi, mức chi cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai

1. Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai

a) Cứu trợ khẩn cấp về lương thực: Mức hỗ trợ 15kg gạo/người/tháng (thời gian cứu trợ không quá 03 tháng);

b) Cứu trợ khẩn cấp về nước uống, thuốc chữa bệnh: Mức hỗ trợ 100.000 đồng/người/ngày (thời gian không quá 05 ngày/đợt thiên tai);

c) Cứu trợ khẩn cấp về sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai: Mức hỗ trợ 200.000 đồng/học sinh/đợt thiên tai.

2. Hỗ trợ tu sửa nhà ở cho người dân, hộ gia đình vùng thiên tai

Người dân, hộ gia đình có nhà bị thiệt hại thuộc đối tượng bảo trợ xã hội thì thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trường hợp không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội thực hiện hỗ trợ theo mức như sau:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, cuốn trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở: Mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/nhà/hộ;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở: Mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/nhà/hộ.

3. Hỗ trợ cơ sở y tế, trường học, xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai, tu sửa nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai

a) Hỗ trợ tu sửa cơ sở y tế, trường học, nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai: Mức hỗ trợ theo dự toán được duyệt, tối đa 300.000.000 đồng/công trình;

b) Hỗ trợ khẩn cấp xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai: Mức hỗ trợ theo kế hoạch được duyệt, tối đa 10.000.000 đồng/xã.

4. Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai: Mức chi hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách và mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

5. Hỗ trợ tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai; hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn tuyến giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng trên địa bàn bị sạt trượt, sạt lở: Mức hỗ trợ theo dự toán được duyệt, tối đa 300.000.000 đồng/công trình.

6. Hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai: Mức hỗ trợ tối đa không quá 3,0 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư 01 công trình.

Điều 6. Nội dung chi, mức chi hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa

1. Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai (xây dựng bản tin, phóng sự, tờ rơi, pano, áp phích, đĩa...tuyên truyền về phòng, chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng): Mức hỗ trợ theo kế hoạch được duyệt, tối đa không quá 40.000.000 đồng/năm.

2. Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Mức chi căn cứ theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh.

3. Sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai, nguy hiểm: Mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ.

4. Tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng: Mức hỗ trợ theo kế hoạch được duyệt, tối đa 30.000.000 đồng/lớp hoặc đợt.

5. Diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp: Mức chi căn cứ theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh.

6. Mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã: Mức chi căn cứ theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh.

7. Tập huấn và duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê (bảo vệ đê điều), lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai

a) Hỗ trợ tập huấn cho các đối tượng tham gia hộ đê (bảo vệ đê điều), lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

b) Hỗ trợ duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê (bảo vệ đê điều), lực lượng quản lý đê nhân dân: Thực hiện theo Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân;

c) Hỗ trợ duy trì hoạt động cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai: Thực hiện theo quy định tại mục 7

Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

8. Xây dựng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng (hỗ trợ thuê dịch vụ đo mưa tự động tại cộng đồng; cảnh báo, dự báo thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn,...): Mức chi căn cứ theo kế hoạch, dự toán được duyệt và khả năng cân đối của Quỹ cấp tỉnh.

9. Mua sắm, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai: Thực hiện theo kế hoạch, dự toán được duyệt về mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai phục vụ cho hoạt động phòng chống thiên tai đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Chi phí hành chính phát sinh trong việc thu, quản lý, điều hành hoạt động và các nội dung chi khác của Quỹ cấp tỉnh

1. Chi hỗ trợ thù lao cho lực lượng trực tiếp thu quỹ: Mức chi thanh quyết toán theo thực tế hoạt động trong tổng số kinh phí được giữ lại ở cấp xã theo quy định.

2. Chi phí hành chính phát sinh trong quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quỹ cấp tỉnh): Thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định mức chi đảm bảo cho công tác cải cách hành chính nhà nước, mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các văn bản có liên quan.

3. Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với nguồn kinh phí được giữ lại theo quy định: Thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy định này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong thời gian Quy định được cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị tổng hợp, báo cáo, đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 29/TTr-KHCN ngày 15 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2023 và thay thế Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm: nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh; nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở; kinh phí đối ứng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ và các nhiệm vụ thuộc các chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ,... triển khai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước tại quy định này là mức trần tối đa. Căn cứ vào quy mô, nội dung, tính chất của từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ để áp dụng định mức chi phù hợp.

2. Các nội dung chi không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

3. Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiêu chí xác định chuyên gia trong nước và ngoài nước, chuyên gia tư vấn độc lập và tổ chức tư vấn độc lập phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện và quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo Thông tư số 02/2023/TT-

BKHCN ngày 08/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 3. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 3 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 4. Khung định mức làm căn cứ lập dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 30 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của các chức danh hoặc nhóm chức danh, căn cứ theo tính chất và mức độ đóng góp, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán tiền thù lao chi tiết theo các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, số tháng tham gia của các chức danh hoặc nhóm chức danh.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia

thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày).

c) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước và các văn bản khác có liên quan.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê

duyet nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

c) Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Dự toán chi mua vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu...; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 của Quy định này được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong phạm vi dự toán hàng năm. Trong đó:

a) Việc quản lý và sử dụng kinh phí mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước và pháp luật về đấu thầu; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

b) Việc quản lý, thanh toán kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

4. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu.

a) Chi tổ chức hội nghị trong nước; chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước: Thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 05/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định việc thực hiện chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

b) Chi hội thảo khoa học trong nước, diễn đàn, tọa đàm khoa học.

Định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học được tính theo Bảng 01.

Bảng 01: Định mức dự toán chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi tối đa
1	Người chủ trì	đồng/buổi	1.100.000
2	Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	đồng/buổi	400.000
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	đồng/báo cáo	600.000
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học	đồng/báo cáo	400.000
5	Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	đồng/thành viên	200.000

5. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở thuyết minh nhiệm vụ và dự kiến khối lượng công việc cần thuê

ngoài. Việc lập dự toán và thanh toán kinh phí được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Quy định này.

8. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được lập dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 250 triệu đồng/nhiệm vụ.

9. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Thực hiện dự toán theo thuyết minh hoặc theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 5. Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ.

a) Chi tiền thù lao: Định mức chi tiền thù lao tham gia các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ được tính theo Bảng 02.

Bảng 02: Định mức chi tiền thù lao tham gia các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.100
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		600
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		600
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.200
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng		1.000
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700
3	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.200
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700
4	Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng.	Chuyên gia	1.000

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao: Định mức chi tiền thù lao của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo Bảng 03.

Bảng 03: Định mức chi tiền thù lao của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	800
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	600
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm.

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 05/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc thực hiện chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên.

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ (điện, nước, xăng xe...) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 7. Lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Phân bổ dự toán, quản lý sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thẩm định và phê duyệt dự toán

a) Thẩm định dự toán: Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định kinh phí. Thành phần Tổ thẩm định kinh phí gồm có Tổ trưởng và các thành viên là những cán bộ có chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, các Sở, ngành, đơn vị có liên quan (trường hợp cần thiết) và các chuyên gia tài chính trong lĩnh vực liên quan.

b) Phê duyệt dự toán: Dự toán kinh phí của mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồng thời tại quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Điều chỉnh dự toán

Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định điều chỉnh dự toán các khoản kinh phí trong tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi có thay đổi về nội dung, tiến độ công việc hoặc tình hình thực tế (biến động về giá trên thị trường) khi thực hiện dự toán (nhưng vẫn phải đảm bảo mục tiêu chung đã được phê duyệt và không vượt tổng kinh phí của nhiệm vụ đã được phê duyệt).

3. Phân bổ dự toán

Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền giao, việc phân bổ dự toán được thực hiện như sau:

a) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh) hàng năm và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác được Quỹ hỗ trợ, tài trợ được giao về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên và được thực hiện theo các quy chế quản lý tài chính của Quỹ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

b) Kinh phí sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (do Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện); kinh phí quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao về Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Đơn vị, tổ chức được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí được giao theo đúng quy định tại Quyết định này và các quy định liên quan khác của pháp luật.

5. Việc chuyển nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 9. Cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (thông qua Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên).

1. Căn cứ vào nội dung Hợp đồng nghiên cứu khoa học, tiến độ thực hiện trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ (Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên) làm thủ tục cấp kinh phí cho các tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc tạm ứng kinh phí được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

2. Việc tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với nhiệm vụ đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó, trừ trường

hợp mua sắm thiết bị chưa đủ thủ tục thanh toán vì lý do khách quan được đơn vị quản lý kinh phí (đối với trường hợp tổ chức chủ trì không phải là đơn vị quản lý kinh phí) hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ (đối với trường hợp tổ chức chủ trì đồng thời là đơn vị quản lý kinh phí) xác nhận trên cơ sở đề nghị của tổ chức chủ trì; không vi phạm các quy định hiện hành của nhà nước liên quan đến tổ chức triển khai nhiệm vụ.

3. Trình tự, thủ tục tạm ứng được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Kinh phí của mỗi nhiệm vụ được giữ lại 10% - 20% trên tổng kinh phí từ nguồn sự nghiệp khoa học cấp từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên. Phần này sẽ được cấp tiếp sau khi nhiệm vụ được nghiệm thu kết quả “Đạt” trở lên và hoàn thành việc quyết toán kinh phí được duyệt.

Điều 10. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ giao cho đơn vị nào thì đơn vị đó có trách nhiệm quyết toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Hình thức quyết toán.

a) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các nhiệm vụ khác được Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên cấp kinh phí, hỗ trợ, tài trợ kinh phí, cho vay và bảo lãnh vốn vay... thực hiện quyết toán theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Khoa học và công nghệ, Quy chế quản lý tài chính của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ (không cấp kinh phí từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên); kinh phí quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ,... sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện quyết toán theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

Điều 11. Chi phí phát sinh, thu hồi, miễn giảm kinh phí thu hồi

1. Những chi phí phát sinh phục vụ cho việc hoàn thiện các sản phẩm và tài liệu chuyên môn của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo yêu cầu của Hội

đồng đánh giá cấp cơ sở do thực hiện chưa đúng với nội dung và yêu cầu đã quy định trong hợp đồng do tổ chức chủ trì thực hiện chịu trách nhiệm.

2. Những chi phí phát sinh trong quá trình triển khai nhiệm vụ (kiểm định, đo đạc lại các thông số kỹ thuật của sản phẩm và những chi phí phát sinh khác liên quan đến đánh giá của Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh, Tổ chuyên gia và do trượt giá được bổ sung từ ngân sách sau khi có quyết định bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên.

3. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm được thương mại hóa có trách nhiệm nộp một phần kinh phí. Mức kinh phí thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính.

4. Trường hợp bị thiệt hại do những tác động khách quan (bão, lụt, hoả hoạn, dịch bệnh...) gây ra, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải báo cáo giải trình gửi Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, xem xét và đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định miễn, giảm kinh phí thu hồi theo quy định.

Điều 12. Xử lý tài chính trong trường hợp đình chỉ và chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã triển khai thực hiện bị đình chỉ và chấm dứt hợp đồng thì Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan xác định trách nhiệm của mỗi bên và thẩm tra số kinh phí thực hiện chi hợp lý theo đúng với nội dung thuyết minh được phê duyệt thì được thanh quyết toán, trừ những khoản chi hợp lý nhưng không sử dụng (hoặc sử dụng không hết) phải thu hồi; số kinh phí chi sai mục đích phải xuất toán; thu hồi số kinh phí đã cấp còn lại. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải có trách nhiệm nộp số kinh phí bị xuất toán và kinh phí thu hồi vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Thanh lý hợp đồng

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quyết định công nhận kết quả, đã thực hiện giao nộp sản phẩm, đăng ký lưu giữ kết quả theo quy định hiện hành. Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thủ tục quyết toán tài chính theo các quy định của pháp luật về tài chính hiện hành. Biên bản kiểm tra tình hình sử dụng

kinh phí, Biên bản quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là cơ sở để thanh lý hợp đồng.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng chậm nhất 15 ngày kể từ ngày tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn thành việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1225/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực
Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 25/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ các thủ tục hành chính sau:

- 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh trong lĩnh vực Tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 16, số thứ tự I, mục A*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 trong các lĩnh vực: Tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, địa chất khoáng sản, đo đạc bản đồ và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

- 06 thủ tục hành chính cấp tỉnh trong lĩnh vực Tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 4,5,6,7,8,9, số thứ tự I, mục A*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

- 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh trong lĩnh vực Tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 01,03*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

(*Phụ lục II kèm theo*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm	36 ngày làm việc - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 800.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 2.000.000	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>cáo.</p> <p>- Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.</p> <p>- Thời hạn trả giấy phép: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để nhận giấy phép.</p>		<p>đồng/1 đề án, báo cáo.</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p>	<p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội	31 ngày làm việc - Thời hạn kiểm tra	- Nơi tiếp nhận và trả	- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước dưới	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	<p><i>hồ sơ</i>: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.</p> <p>- <i>Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo</i>: trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo, nếu cần thiết kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo.</p> <p><i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện</i> đề án,</p>	<p>kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>200 m³/ngày đêm: 150.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 400.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.900.000 đồng/1 hồ sơ.</p>	<p>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.</p> <p>- <i>Thời hạn trả giấy phép:</i> trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận giấy phép.</p>			<p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới	<p>36 ngày làm việc</p> <p>- <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi</p>	<p>- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành</p>	<p>* Đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động: Phí thẩm định Báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất:</p>	<p>- Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	3.000 m ³ /ngày đêm	trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo:</i> Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo. <i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo</i> không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.	chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	+ Đối với lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 300.000 đồng/1 báo cáo. + Đối với lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm: 800.000 đồng/1 báo cáo. + Đối với lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 2.000.000 đồng/1 báo cáo. + Đối với lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 3.800.000 đồng/ 1 báo cáo. * Đối với trường hợp chưa có công trình khai thác: Phí thẩm định báo cáo	- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>- Thời hạn trả giấy phép: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để nhận giấy phép.</p>		<p>thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: - Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới đất: 200 m³/ngày đêm: 300.000 đồng/1 báo cáo. - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng: + Từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 báo cáo. + Từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 báo cáo. + Từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/1 báo cáo.</p>	<p>sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	<p>31 ngày làm việc</p> <p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.</p> <p>- Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo.</p> <p>Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm</p>	<p>- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: 150.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 400.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ.</p> <p>- Đối với hồ sơ có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.900.000 đồng/1 hồ sơ.</p>	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc.</p> <p>- <i>Thời hạn trả giấy phép:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân để nhận giấy phép.</p>			<p>kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	<p>36 ngày làm việc</p> <p>- <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành</p>	<p>- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 500.000 đồng/1 đề án.</p>	<p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	<p>đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³, hoặc lưu lượng khai thác từ 2m³/giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³, hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m³/giây; phát điện với công</p>	<p>trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo:</i> Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo. <i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo</i> không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc. - <i>Thời hạn trả giấy</i></p>	<p>chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>- Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng/1 đề án. - Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích</p>	<p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	<i>phép:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để nhận giấy phép.		khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án. - Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án.	sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho	31 ngày làm việc - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:	- Đối với hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày	- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai	nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. - <i>Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo:</i> Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo. <i>Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo</i> không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	đêm: 250.000 đồng/1 hồ sơ. - Đối với hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 700.000 đồng/1 hồ sơ. - Đối với hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến	hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	18 ngày làm việc. - <i>Thời hạn trả giấy phép:</i> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy phép, Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để nhận giấy phép.		dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 hồ sơ. - Đối với hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 3.150.000 đồng/1 hồ sơ.	định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
7	Cấp giấy phép hành nghề khoan	- <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 03	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải	- Phí thăm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
	nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. - <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong	quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	khoan nước dưới đất: 1.100.000 đồng/hồ sơ	CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- <i>Quyết định cấp phép</i>: Trong thời hạn không quá 03</p>			<p>Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 03, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT).</p> <p>Trường hợp không chấp nhận cấp phép, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý</p>			<p>thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		do không cấp phép. - <i>Trả Giấy phép:</i> Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.				
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	16 ngày làm việc - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: 550.000 đồng/hồ sơ.	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>- <i>Thời hạn thẩm định hồ sơ:</i> Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài</p>	<p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất. - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- <i>Quyết định cấp phép:</i> Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường quyết</p>			<p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>định cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 06, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT).</p> <p>Trường hợp không chấp nhận cấp phép, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ lý do không cấp phép.</p> <p>- <i>Trả Giấy phép:</i></p>				

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.				
9	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	35 ngày làm việc - Thời hạn kiểm tra phương án: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét,	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương,	Không quy định	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>kiểm tra phương án.</p> <p>Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung, hoàn thiện.</p> <p><i>- Thời hạn thẩm định, lấy ý kiến các cơ quan liên quan, phê duyệt phương án:</i></p> <p>Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày phương án đạt yêu cầu. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát</p>	<p>thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>nguyên và môi trường.</p> <p>- Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa.</p> <p>- <i>Thời hạn trả kết quả:</i></p> <p>Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, trả kết quả cho tổ chức quản lý vận</p>				

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		hành hồ chứa bằng hình thức trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.				

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQLPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m ³ /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQLPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
	2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm;	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
7	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
9	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1287/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1206/QĐ-BCT ngày 19/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1590/TTr-SCT ngày 02/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 08 thủ tục hành chính lĩnh vực Điện (*thủ tục hành chính số 34-41, số thứ tự VIII, mục A*) được công bố tại Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/6/2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐIỆN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Phí thẩm định: 800.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định.	1. Luật Điện lực năm 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; 3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
2	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	- Phí thẩm định: 400.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định.	<p>1. Luật Điện lực năm 2004;</p> <p>2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;</p> <p>3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
3	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Phí thẩm định: 2.100.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định.	1. Luật Điện lực năm 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; 3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>9. Quyết định số</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	-Phí thẩm định: 1.050.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định.	<p>1. Luật Điện lực năm 2004;</p> <p>2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;</p> <p>3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
5	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Phí thẩm định: 800.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định.	1. Luật Điện lực năm 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; 3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 4. Nghị định số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>điện lực;</p> <p>9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	
6	<p>Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.</p>	<p>Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 400.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định</p>	<p>1. Luật Điện lực năm 2004;</p> <p>2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012;</p> <p>3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					cấp giấy phép hoạt động điện lực; 9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
7	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh</i>	- Phí thẩm định: 700.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định	1. Luật Điện lực năm 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; 3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên.</i>		<p>điều của Luật Điện lực;</p> <p>4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; 9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố</i>	- Phí thẩm định: 350.000 đồng /hồ sơ/lần thẩm định	1. Luật Điện lực năm 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; 3. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>4. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>5. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>6. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>7. Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>8. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>9. Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐIỆN THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND Ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
3	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
5	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
		quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
6	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
7	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương.	Thông tư số 10/2023/TT-BCT ngày 21/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1318/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1877/TTr-SKHĐT ngày 06/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022.

(Có Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố theo quy định.

- Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá và xây dựng Kế hoạch cải thiện Chỉ số DDCI năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
BẢNG XẾP HẠNG

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh)

TT	Các sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (Khỏi các sở, ban, ngành)
		<i>CSTP 1:</i> Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	<i>CSTP 2:</i> Chi phí không chính thức	<i>CSTP 3:</i> Chi phí thời gian	<i>CSTP 4:</i> Cạnh tranh bình đẳng	<i>CSTP 5:</i> Hỗ trợ Doanh nghiệp	<i>CSTP 6:</i> Thiết chế pháp lý	<i>CSTP 7:</i> Vai trò người đứng đầu	<i>CST P 8:</i> Mức độ chuyển đổi số	DDCI (thang điểm 100)		
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	15	10	15	15			
1	Kho bạc nhà nước Thái Nguyên	8,93	8,89	9,02	8,72	8,75	8,84	8,82	9,33	89,22	Tốt	Thứ Nhất
2	Sở Thông tin và Truyền thông	8,89	8,86	8,66	8,82	8,86	8,68	8,86	9,02	88,47	Tốt	Thứ Hai
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	8,92	8,88	8,72	8,89	8,79	8,86	8,78	8,88	88,41	Tốt	Thứ Ba
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	8,90	8,72	8,85	8,76	8,42	8,86	8,90	8,83	87,77	Tốt	Thứ Tư

5	Sở Tài chính	8,76	8,86	8,78	8,72	8,70	8,73	8,89	8,76	87,76	Tốt	Thứ Năm
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,82	8,70	8,78	8,74	8,86	8,85	8,85	8,58	87,74	Tốt	Thứ Sáu
7	Cục thuế Tỉnh	8,90	8,36	8,56	8,72	8,62	8,61	8,80	9,15	87,46	Tốt	Thứ Bảy
8	Sở Tư pháp	8,78	8,68	8,65	8,62	8,65	8,86	8,73	8,80	87,25	Tốt	Thứ Tám
9	Sở Khoa học và Công nghệ	8,88	8,56	8,69	8,88	8,16	8,58	8,88	8,88	86,91	Tốt	Thứ Chín
10	Sở Giao thông vận tải	8,72	8,32	8,62	8,68	8,68	8,76	8,60	8,76	86,52	Tốt	Thứ Mười
11	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	8,81	8,32	8,46	8,58	8,68	8,76	8,56	8,86	86,49	Tốt	Thứ Mười Một
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8,70	8,72	8,68	8,84	8,29	8,68	8,56	8,78	86,42	Tốt	Thứ Mười Hai

TT	Các sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (Khỏi các sở, ban, ngành)
		<i>CSTP 1:</i> Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	<i>CSTP 2:</i> Chi phí không chính thức	<i>CSTP 3:</i> Chi phí thời gian	<i>CSTP 4:</i> Cạnh tranh bình đẳng	<i>CSTP 5:</i> Hỗ trợ Doanh nghiệp	<i>CSTP 6:</i> Thiết chế pháp lý	<i>CSTP 7:</i> Vai trò người đứng đầu	<i>CSTP 8:</i> Mức độ chuyển đổi số	DDCI (thang điểm 100)		
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	15	10	15	15			
13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp TN	8,61	8,63	8,52	8,78	8,61	8,58	8,56	8,81	86,40	Tốt	Thứ Mười Ba
14	Thanh tra tỉnh	8,84	8,36	8,48	8,94	8,42	8,72	8,60	8,51	86,06	Tốt	Thứ Mười Bốn
15	Sở Y tế	8,58	8,62	8,52	8,72	8,36	8,54	8,68	8,79	86,02	Tốt	Thứ Mười Lăm
16	Sở Xây dựng	8,62	8,65	8,62	8,56	8,34	8,62	8,71	8,63	85,90	Tốt	Thứ Mười Sáu
17	Cục Quản lý thị trường tỉnh	8,89	8,46	8,54	8,86	8,32	8,68	8,68	8,32	85,86	Tốt	Thứ Mười Bảy
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	8,65	8,72	8,61	8,86	8,07	8,48	8,72	8,67	85,84	Tốt	Thứ Mười Tám
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,65	8,68	8,66	8,88	8,06	8,45	8,71	8,66	85,79	Tốt	Thứ Mười Chín

20	Công an tỉnh	8,68	8,42	8,56	8,45	8,14	8,68	8,91	8,68	85,73	Tốt	Thứ Hai Mười
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	8,73	8,40	8,58	8,49	8,57	8,85	7,92	8,56	84,99	Tốt	Thứ Hai Một
22	Sở Công Thương	8,41	8,59	8,56	8,50	8,42	8,42	8,51	8,59	84,97	Tốt	Thứ Hai Hai
23	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8,56	8,36	8,43	8,32	8,08	8,42	8,23	8,69	83,87	Tốt	Thứ Hai Ba
	Điểm trung bình	8,75	8,60	8,63	8,71	8,47	8,67	8,67	8,76	86,60		

Phụ lục II
BẢNG XẾP HẠNG
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh)

TT	Các huyện, thành phố	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									DDCI (thang điểm 100)	Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (khối UBND các huyện, TP)
		CSTP 1: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	CSTP 2: Chi phí không chính thức	CSTP 3: Chi phí thời gian	CSTP 4: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 5: Hỗ trợ Doanh nghiệp	CSTP 6: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	CSTP 7: Vai trò người đứng đầu	CSTP 8: Mức độ chuyển đổi số	CSTP 9: Tiếp cận đất đai, mặt bằng và sản xuất kinh doanh			
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	10	10	15	10	10	100		
1	TP. Thái Nguyên	8,86	8,32	8,68	8,76	8,78	8,62	8,78	8,88	8,86	87,36	Tốt	Thứ Nhất
2	TP. Phổ Yên	8,68	8,52	8,43	8,46	8,78	8,52	8,92	8,88	8,69	86,68	Tốt	Thứ Hai
3	Huyện Đại Từ	8,72	8,58	8,58	8,72	8,73	8,72	8,72	8,46	8,58	86,53	Tốt	Thứ Ba
4	TP. Sông Công	8,68	8,63	8,40	8,69	8,68	8,62	8,61	8,82	8,72	86,50	Tốt	Thứ Tư
5	Huyện Võ Nhai	8,61	8,78	8,27	8,56	8,75	8,40	8,59	8,62	8,69	85,87	Tốt	Thứ Năm
6	Huyện Phú Bình	8,21	8,46	8,32	8,34	8,45	8,56	8,56	8,56	8,78	84,63	Tốt	Thứ Sáu

7	Huyện Phú Lương	8,19	8,29	8,43	8,41	8,57	8,58	8,66	8,43	8,60	84,59	Tốt	Thứ Bảy
8	Huyện Định Hóa	8,32	8,82	8,65	8,82	8,42	7,81	8,68	8,46	8,02	84,50	Tốt	Thứ Tám
9	Huyện Đông Hỷ	8,09	8,42	8,44	8,51	8,39	8,48	8,56	8,54	8,42	84,18	Tốt	Thứ Chín
	<i>Điểm trung bình</i>	<i>8,48</i>	<i>8,54</i>	<i>8,47</i>	<i>8,59</i>	<i>8,62</i>	<i>8,48</i>	<i>8,68</i>	<i>8,63</i>	<i>8,60</i>	<i>85,65</i>		

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>